

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới sự ảnh hưởng của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn với thanh khoản tăng

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm cùng chiều với diễn biến của thị trường cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]

ASM, TNG

[Cập nhật doanh nghiệp]

MSN

[Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị tránh mua đuổi, chỉ gia tăng 1 phần tỷ trọng trading trong các nhịp điều chỉnh về hỗ trợ của cổ phiếu.

07/09/2023

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,243.14	-0.19
VN30	1,255.22	-0.38
HĐTL VN30F1M	1,255.20	-0.62
HNXIndex	256.14	+0.31
HNX30	544.33	-0.01
UPCoM	94.70	+0.15
USD/VND	24,068	+0.03
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.59	+1
Lãi suất qua đêm (%)	0.18	+6
Dầu (WTI, \$)	87.14	-0.46
Vàng (LME, \$)	1,918.79	+0.12



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,243.14 (-0.19%)
KLGD (triệu CP) 1,099.8 (+9.5%)
GTGD (triệu US\$) 1,029.2 (-1.9%)

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới sự ảnh hưởng của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn với thanh khoản tăng. Khối ngoại bán ròng, tập trung tại HPG (-1.21%), FUEVFVND (+0.18%), SSI (-1.03%).

HNXIndex 256.14 (+0.31%)
KLGD (triệu CP) 117.4 (-2.3%)
GTGD (triệu US\$) 95.0 (+9.7%)

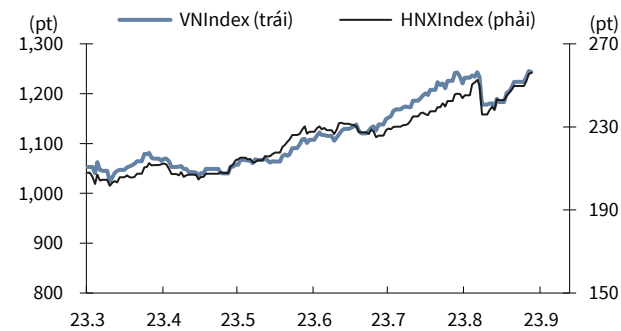
Giá thép hôm nay giao tháng 1/2024 trên Sàn giao dịch Thương Hải giảm 25 nhân dân tệ xuống mức 3,786 nhân dân tệ/tấn tại thời điểm khảo sát vào lúc 9h45 (giờ Việt Nam). Cổ phiếu ngành thép giảm giá ở HPG(-1.21%), NKG(-1.18%).

UPCoM 94.70 (+0.15%)
KLGD (triệu CP) 60.1 (-29.5%)
GTGD (triệu US\$) 37.5 (-23.8%)

Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ tăng 0.09% lên 87.61 USD/thùng vào lúc 7h23 (giờ Việt Nam), trong khi giá dầu thô Brent giao tháng 11 tăng 0.04% lên 90.69 USD/thùng. Cổ phiếu ngành dầu khí tăng giá ở PSH(+6.61%), BSR(+0.98%)

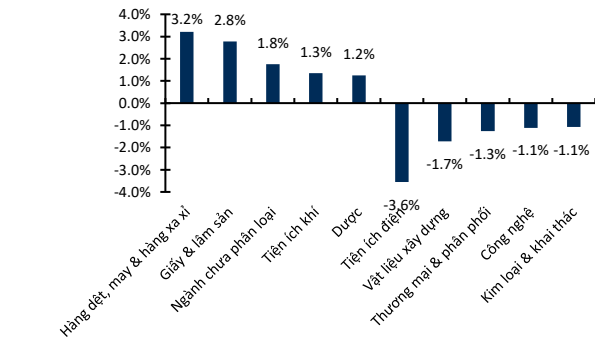
NĐTNN mua ròng (triệu US\$) -37.2

VNIndex & HNXIndex



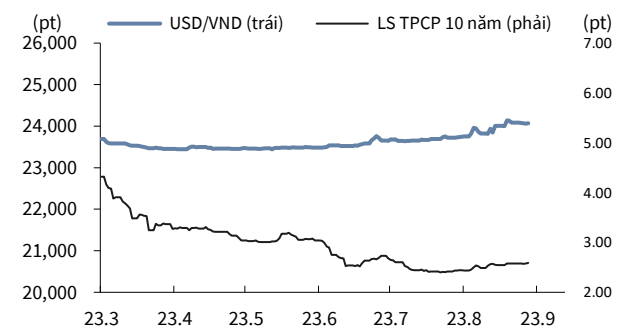
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

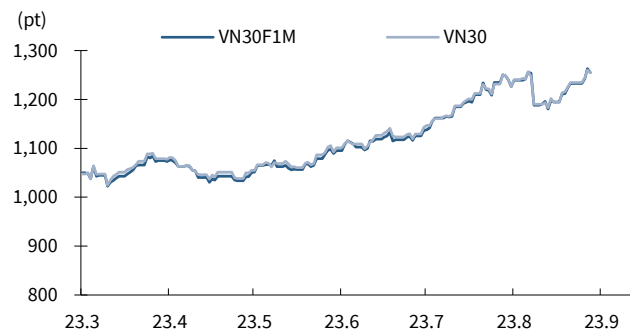
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

VN30	1,255.22 (-0.38%)
VN30F1M	1,255.2 (-0.62%)
Mở cửa	1,262.1
Cao nhất	1,265.7
Thấp nhất	1,248.1

Các HĐTL giảm điểm cùng chiều với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2309 và VN30 mở cửa tại 2.17 điểm, sau đó biến động quanh mức -1.05 điểm và đóng cửa tại -0.02 điểm. Khối lượng giao dịch tăng.

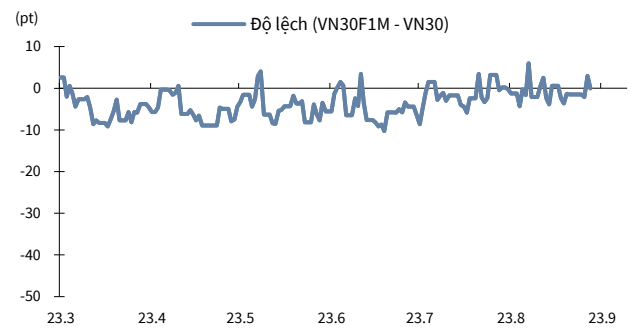
KLGD (HĐ) **217,474 (+8.9%)**

HĐTL VN30F1M & VN30



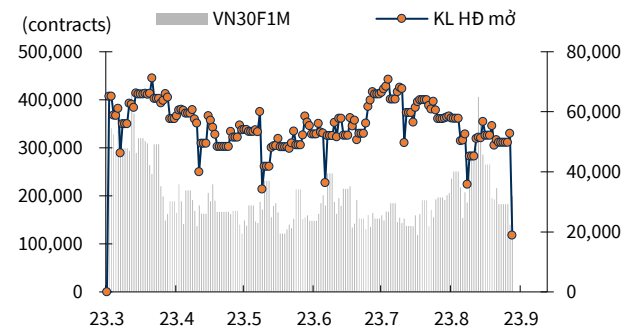
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



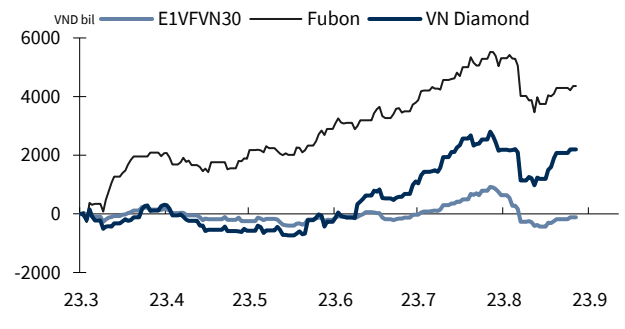
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

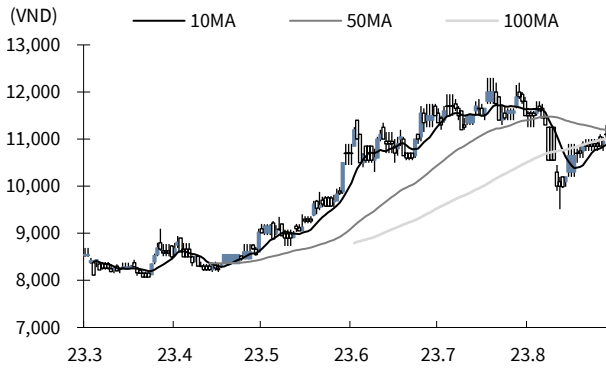
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

CTCP Tập Đoàn Sao Mai (ASM)

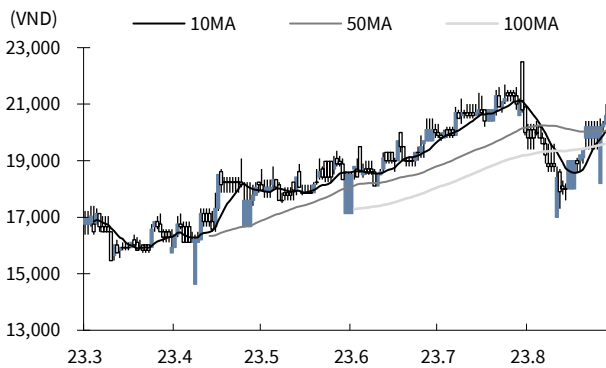


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- ASM tăng 1.37% lên 11,100 VND/cp

- Lũy kế doanh thu 6 tháng đầu năm của Tập đoàn Sao Mai đạt 6,305 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 213.7 tỷ đồng. So với kế hoạch đặt ra từ đầu năm thì hiện tại mới hoàn thành được hơn 41% kế hoạch doanh thu cùng 39.2% kế hoạch lợi nhuận năm. Hoạt động kinh doanh xuất khẩu cá và thức ăn cho cá đều giảm xuống lần lượt ở mức 1,475 tỷ và 2,782 tỷ đồng. Mảng điện năng lượng mặt trời lại ghi nhận doanh thu đạt 405 tỷ đồng.

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (TNG)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- TNG tăng 1.48% lên 20,600 VND/cp

- CTCP Đầu tư và Thương mại TNG vừa công bố doanh thu tiêu thụ tháng 8 đạt 721 tỷ đồng, giảm 8% so với tháng 7, tăng 3% so với cùng kỳ. Lũy kế 8 tháng đầu năm, doanh thu tiêu thụ của công ty đạt 4,837 tỷ đồng (+3% YoY), hoàn thành 71% kế hoạch doanh thu năm.

COMPANY REPORT



KB Securities

VIETNAM

CTCP Tập đoàn Masan (MSN)

Chi phí lãi vay ăn mòn lợi nhuận

Chuyên viên phân tích Nguyễn Trường Giang
Giangnt1@kbsec.com.vn

07/09/2023

Doanh thu và biên lợi nhuận gộp duy trì ổn định nhưng chi phí lãi vay ảnh hưởng lớn đến NPATMI

Các công ty trong hệ sinh thái bán lẻ - tiêu dùng hỗ trợ lẫn nhau đem lại nhiều kết quả tích cực bất chấp sức mua suy giảm

Áp lực đáo hạn trái phiếu vào cuối năm 2023 và đầu 2024

Khuyến nghị: MUA - Giá mục tiêu 97,100 VND

Kết thúc 2Q2023, MSN đạt doanh thu thuần 18,609 tỷ đồng (+4.3% yoy), biên LNG đạt 28.6% so với 27.2% của 1Q2023 và 27.9% yoy, nhờ cải thiện hoạt động kinh doanh của các mảng kinh doanh chủ lực như WCM và MCH. Do môi trường lãi suất cao và MSN hiện đang có lượng nợ vay khá lớn để duy trì và mở rộng các hoạt động kinh doanh nên chi phí lãi vay tăng mạnh trong kỳ, đạt 1,786 tỷ đồng (+66% yoy). NPAT Pre-MI đạt 429 tỷ đồng (-65% yoy), NPATMI đạt 105 tỷ đồng (-89% yoy).

Nền tảng bán lẻ - tiêu dùng với 2 công ty trụ cột WCM – MCH đạt KQKD tích cực nhờ những chiến lược và nỗ lực tái cơ cấu hợp lý. WCM tiếp tục mở mới Winmart+ đồng thời chuyển đổi mô hình của các cửa hàng, chia thành các phân khúc khác nhau (WIN, Urban, Rural, Premium) phù hợp với từng khu vực. MCH và MML nhờ lợi thế kênh phân phối của WCM cũng đạt được KQKD khả quan với nhiều tín hiệu tích cực về doanh số.

Cuối năm 2023 và đầu năm 2024, MSN và các công ty con gặp phải áp lực đáo hạn lượng lớn trái phiếu lên đến hơn 12,000 tỷ đồng. Chúng tôi đánh giá với khả năng thu xếp tài chính tốt của MSN, họ sẽ đủ khả năng vượt qua áp lực này.

Chúng tôi dự phóng KQKD năm 2023 của MSN với doanh thu thuần đạt 81,601 tỷ đồng (+7.1% yoy), NPATMI đạt 1,185 tỷ đồng (-66.8% yoy). Chúng tôi cho rằng những khó khăn đã phản ánh vào giá hiện tại, kỳ vọng vào tương lai và đưa ra khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu MSN với giá mục tiêu 97,100 VND/cổ phiếu.

MUA DUY TRÌ

Giá mục tiêu 97,100 VND

Tăng/giảm (%)	18%
Giá hiện tại (07/09/2023)	82,000VND
Giá mục tiêu đồng thuận	92,238VND
Vốn hóa (nghìn tỷ VND/tỷ USD)	119/4.9

Dữ liệu giao dịch

Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng	20.2%
GDTB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	196.7/8.2
Sở hữu nước ngoài	30.1%
Cổ đông lớn	MASAN JSC (31.2%)

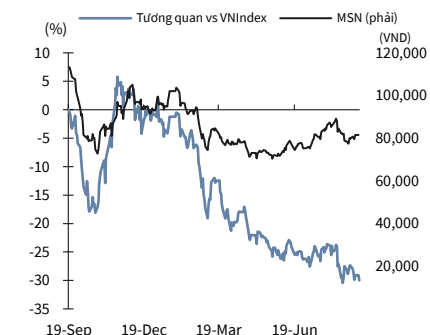
Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	1	-3	-16	-21
Tương đối	-2	-7	-24	-15

Dự phóng KQKD & định giá

	2021	2022	2023F	2024F
Doanh số thuần (tỷ VND)	88,629	76,189	81,601	92,910
Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh	11,273	5,223	2,992	8,103
NPATMI (tỷ VND)	8,563	3,567	1,185	5,785
EPS (nghìn VND)	7254	2505	832	4064
Tăng trưởng EPS (%)	590%	-65%	-67%	388%
P/E (x)	13.3	31.9	96.1	19.7
P/B (x)	2.7	3.1	3.0	2.6
ROE (%)	30%	12%	7%	17%
Tỉ suất cổ tức, phổ thông (%)	1%	1%	1%	1%

Nguồn: MSN, KBSV

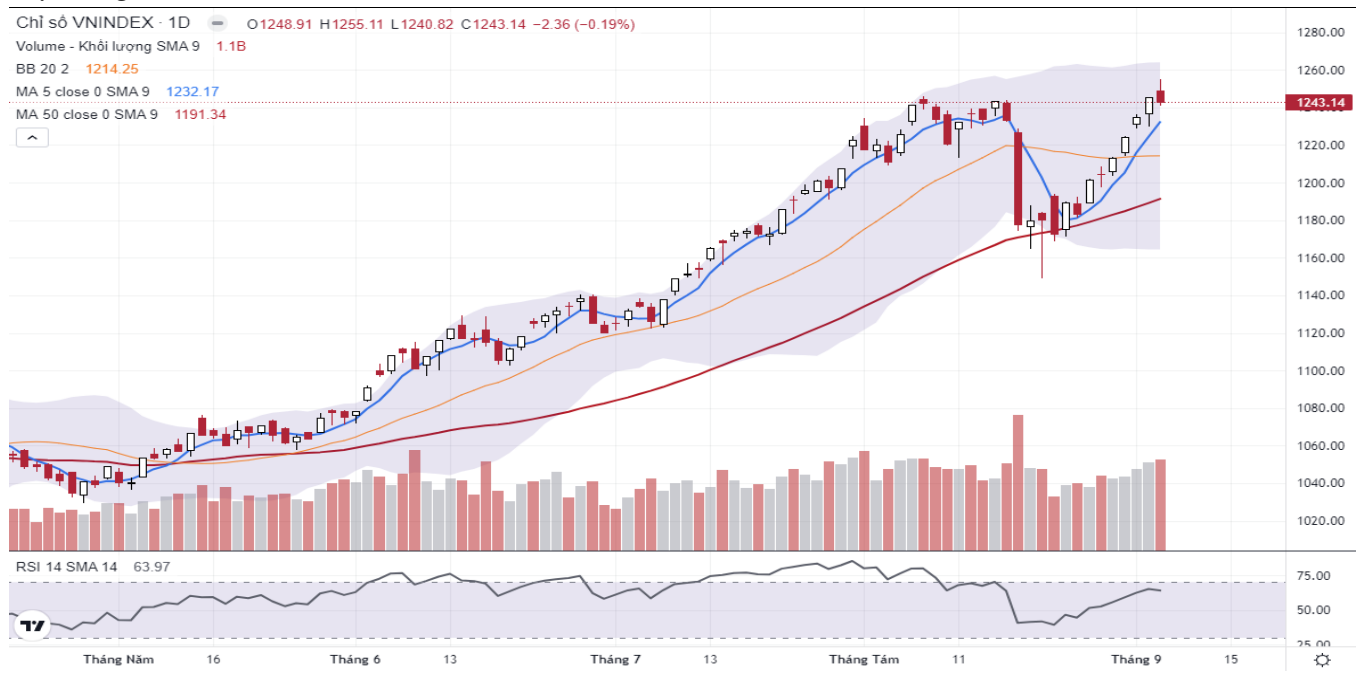


Nguồn: Bloomberg, KBSV

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

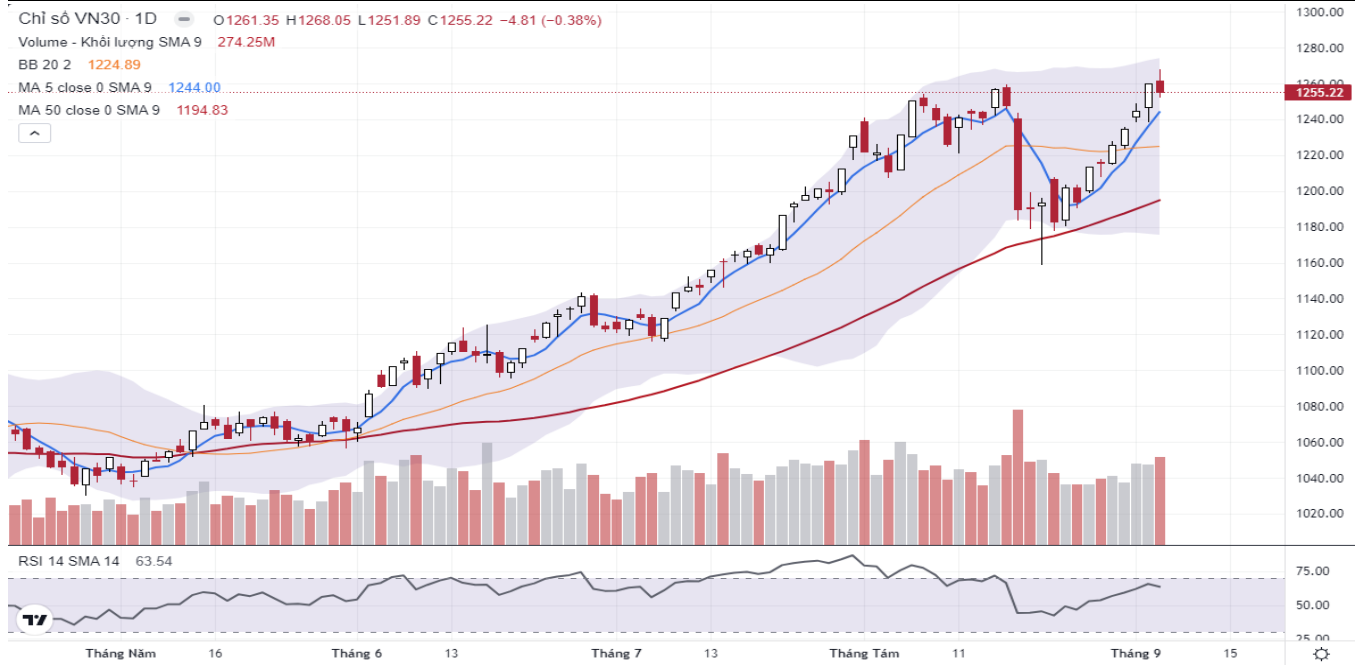
Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- Sau nhịp tăng mở gap đầu phiên, VNIndex dần suy yếu và đánh mất toàn bộ thành quả tăng điểm về cuối phiên.
- Lực bán chủ động áp đảo phe mua về cuối phiên đã khiến cho chỉ số quay đầu giảm điểm. Mặc dù vậy, xu hướng tăng ngắn hạn của chỉ số nhiều khả năng sẽ tiếp tục được bảo lưu với vùng đích kỳ vọng tiếp theo đặt tại xung quanh vùng cản 1260 (+-5).
- NĐT được khuyến nghị tránh mua đuổi, chỉ gia tăng 1 phần tỷ trọng trading trong các nhịp điều chỉnh về hỗ trợ của cổ phiếu.

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh - Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1277 - 1283

Kháng cự gần: 1265 - 1268

Hỗ trợ gần: 1243 - 1247

Hỗ trợ xa: 1232 - 1235

- Sau nhịp tăng mở gap đầu phiên, F1 dần suy yếu và đánh mất toàn bộ thành quả tăng điểm về cuối phiên.
- Lực bán chủ động áp đảo phe mua về cuối phiên đã khiến cho chỉ số quay đầu giảm điểm. Mặc dù vậy, xu hướng tăng ngắn hạn của F1 nhiều khả năng sẽ tiếp tục được bảo lưu với vùng đích kỳ vọng tiếp theo đặt tại xung quanh vùng cản 1270 (+-5).
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Ưu tiên mở SHORT quanh ngưỡng kháng cự nhưng đặt STOP chặt.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Linh hoạt trading 2 chiều, LONG tại hỗ trợ, SHORT tại kháng cự.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

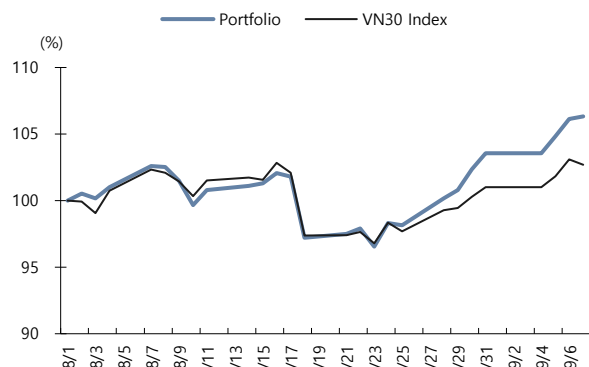
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-0.38%	0.17%
Tăng lũy kế (YTD)	2.70%	6.33%

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 07/09/2023	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Vietcombank (VCB)	01/08/2023	89,500	-0.8%	-1.9%	- Tỷ lệ bao phủ nợ xấu cao so với toàn ngành, giúp linh hoạt trong việc giảm dự phòng. - NIM được kỳ vọng sẽ duy trì ở mức hiện tại hoặc giảm nhẹ - Tham gia tái cấu trúc TCTC yếu kém sẽ giúp ngân hàng được cấp room tín dụng ~14%.
PC1 Group (PC1)	01/08/2023	28,950	-0.9%	3.8%	- Quy hoạch điện VIII phê duyệt giúp BLNG có thể được cải thiện lên 11% trong 2023 - Nhà máy khai thác Nickel tại Cao Bằng đã vận hành trong T4/2023 - PC1 dự kiến bàn giao toàn bộ 54 căn hộ thấp tầng tại dự án Gia Lâm trong 2023
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	01/08/2023	84,200	3.8%	4.0%	- Ngành bán lẻ phục hồi sức mua theo nền kinh tế nhờ các hỗ trợ tài khóa và tiền tệ - Kỳ vọng BLNG cải thiện: 1) cơ cấu DM sản phẩm và 2) giảm bớt chính sách khuyến mại - Định giá về vùng hợp lý, giá đã phản ánh Kỳ vọng KQKD giảm tốc của mùa thấp điểm
Techcombank (TCB)	01/08/2023	35,750	1.6%	5.1%	- Tăng trưởng tín dụng duy trì ở mức cao nhờ vào hoạt động bán buôn - NIM chưa phục hồi nhưng CASA được cải thiện, đạt 35% so với 1Q23 là 32% - P/B đang giao dịch ở mức 0.98 lần. Thấp hơn trung bình ngành là 1.63
PV Power (POW)	01/08/2023	12,900	-0.8%	-4.1%	- Nhà máy điện Vũng Áng 1 đang sửa chữa được dự kiến được quay trở lại vào quý 4/2023 - Nhu cầu phụ tải điện có xu hướng tăng trong khi thủy điện khó bù đắp sản lượng - Động lực tăng trưởng dài hạn đến từ 2 nhà máy nhiệt điện khí NT3 và NT4
FPT Corp (FPT)	01/08/2023	97,900	-1.1%	15.9%	- Đạt KQKD tích cực 7 tháng đầu năm, kỳ vọng tăng trưởng 18% - 20% trong năm 2023 - Hưởng lợi từ tăng trưởng mảng công nghệ ở các thị trường chủ lực (Mỹ, Nhật) - Mảng giáo dục đầu tư duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn Định
Viettel Post (VTP)	01/08/2023	45,500	0.4%	10.8%	- VTP kì vọng cải thiện BLNG mảng dịch vụ lên 7.8% nhờ tập trung vào tối ưu hóa chi phí - Sản lượng chuyển phát kì vọng tiếp tục đà tăng trưởng, nâng thị phần của VTP lên 21% - VTP dành nhiều nguồn lực cho việc mở rộng thị trường phân khúc khách hàng lớn
Kinh Bac Group (KBC)	01/08/2023	34,250	-0.4%	6.9%	- KBC kì vọng ghi nhận doanh số cho hơn 160ha đất KCN trong năm nay - Quỹ đất mới được phê duyệt 1,256 ha là động lực tăng trưởng trong trung và dài hạn - KĐT Trảng Cát và KCN Trảng Duệ 3 được kỳ vọng sẽ được đẩy nhanh tiến độ
Sacombank (STB)	01/08/2023	33,000	-0.2%	14.0%	- STB hưởng lợi từ (1) Các động thái giảm lãi suất; (2) Thanh khoản được cải thiện - Tỷ lệ nợ xấu trong nhóm thấp nhất và nợ nhóm 2 giảm trong 1Q2023 - STB có đủ dư địa lợi nhuận để trích lập cho trái phiếu VAMC như kế hoạch đề ra.
Binh Son Refinery (BSR)	01/08/2023	20,700	0.0%	6.7%	- Mức crack spread có thể được cải thiện từ mùa cao điểm ở thị trường Trung Quốc và Mỹ. - Kế hoạch hoàn bảo dưỡng nhà máy có thể giúp doanh thu và LNST tăng mạnh

- Dự án nâng cấp mở rộng nhà máy được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
VNM	-0.6%	55.0%	41.7
MWG	0.0%	48.5%	39.2
PVD	1.7%	21.0%	21.0
FTS	6.5%	25.3%	14.9
GMD	-0.2%	48.9%	14.7

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
HPG	-1.2%	22.6%	-218.2
SSI	-1.0%	43.4%	-94.7
FUEVFNVD	0.2%	96.9%	-91.8
VIC	-1.3%	26.0%	-57.2
STB	-0.2%	21.3%	-50.2

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
PVS	2.5%	20.1%	7.5
IDC	0.6%	1.2%	2.8
HUT	-2.1%	1.9%	1.1
SHS	-1.1%	11.6%	1.1
BVS	-0.7%	7.5%	0.8

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
DTD	-0.3%	3.0%	-3.7
TNG	1.5%	19.7%	-2.3
NVB	4.1%	7.9%	-1.5
MBS	-1.0%	0.7%	-0.8
PSD	1.2%	0.0%	-0.7

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Sản phẩm xây dựng	5.7%	VGC, BMP, SHI, DAG
Phụ tùng oto	5.1%	DRC, CSM, PAC, TNC
Tiện ích khí	4.4%	GAS, PGD, PMG
Ngành chưa phân loại	4.3%	CKG, PSH, NHH, ABS
Hàng dệt, may & hàng xa xỉ	4.3%	PNJ, TCM, MSH, GIL

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Cung cấp và dịch vụ thương mại	-1.0%	TLG, ILB, APC, ST8
Tiện ích điện	-0.7%	PGV, NT2, PPC, TTA
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	-0.6%	TNH, JVC, VMD
Quản lý & phát triển bất động sản	-0.5%	VHM, VIC, NVL, BCM
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	-0.3%	AST, VNG, DSN, DAH

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Máy móc	17.1%	TCH, HHS, SRF, SHA
Công nghệ	17.0%	FPT, CMG, ELC
Chứng khoán	14.0%	SSI, VND, HCM, VCI
Phụ tùng oto	8.5%	DRC, CSM, PAC, TNC
Giấy & lâm sản	8.2%	DHC, HAP, HHP, VID

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	-7.9%	TNH, JVC, VMD
Quản lý & phát triển bất động sản	-5.3%	VHM, VIC, NVL, BCM
Tiện ích điện	-2.6%	PGV, NT2, PPC, TTA
Sản xuất điện	-2.6%	POW, VSH, GEG, TMP
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	-2.5%	AST, VNG, DSN, DAH

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	1,154,340 (48.2)	22.5	72.0	67.3	14.7	2.9	2.9	2.0	2.0	-1.3	-4.1	-4.9	13.0
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	355,990 (14.9)	26.6	6.7	6.2	35.9	21.3	19.4	1.3	1.1	-1.4	0.9	12.4	14.8
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	217,468 (9.1)	17.8	16.5	15.5	-7.6	11.8	11.5	1.8	1.7	0.0	3.6	2.4	15.2
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	924,024 (38.6)	31.3	-	-	6.7	-3.8	-0.7	1.2	1.2	-0.9	6.1	6.9	54.3
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	28,347	19,167 (833)	67,174 (2.8)	11.6	28.0	25.3	13.7	8.2	8.2	2.0	1.9	0.0	2.7	1.3	37.5
	DXG	DAT XANH GROUP	21,130	12,594 (547)	540,356 (22.6)	13.9	42.5	44.8	-	3.7	3.4	1.5	1.4	2.7	4.1	19.3	79.2
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	129,482 (5.4)	6.3	15.2	12.8	11.7	22.7	21.3	2.8	2.3	-0.8	1.2	-1.4	32.1
	BID	BANK FOR INVESTM	34,507	174,556 (7,586)	75,432 (3.2)	12.7	11.8	9.7	-5.3	19.5	19.2	2.1	1.7	0.1	3.4	-3.1	22.7
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	211,923 (8.9)	0.0	6.8	5.4	14.3	15.0	16.3	1.0	0.8	1.6	5.5	4.1	38.3
	CTG	VIETNAM JS COMM	28,512	137,021 (5,955)	223,803 (9.4)	1.4	8.6	7.2	50.3	16.5	17.0	1.2	1.1	0.0	4.5	0.2	19.8
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	377,232 (15.8)	0.0	10.1	7.6	18.8	11.4	12.9	1.3	1.2	-0.2	4.3	-4.0	21.5
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	190,219 (7.9)	0.0	5.1	4.2	14.6	22.5	22.7	1.1	0.9	0.3	5.8	-0.3	29.8
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	49,235 (2.1)	4.2	6.0	4.2	23.3	20.0	23.3	1.1	0.9	0.6	6.8	-0.3	24.7
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	792,939 (33.2)	14.0	8.2	5.4	26.5	18.7	23.2	1.3	1.1	-0.2	3.9	9.8	46.7
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	161,138 (6.7)	0.0	7.6	6.5	37.4	19.6	19.7	1.2	1.0	-0.5	3.4	1.8	29.9
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	15,417	22,745 (988)	213,604 (8.9)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	0.0	2.2	6.7	9.7
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	35,262 (1.5)	21.0	16.2	15.4	15.8	11.4	9.8	1.6	1.5	0.2	2.1	-4.7	-1.8
	BMI	BAOMINH INSURANC	22,250	2,439 (106)	8,312 (0.3)	14.2	-	-	9.1	13.4	-	-	-	-1.2	2.3	11.9	33.3
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	883,797 (36.9)	55.4	32.2	25.4	-3.2	9.9	8.9	2.3	2.3	-1.0	4.0	13.3	90.1
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	228,324 (9.5)	71.9	29.6	22.0	-4.0	10.5	13.6	3.1	2.9	-1.7	3.1	4.2	100.9
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	225,407 (9.4)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	-1.5	9.6	7.2	67.8
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	708,046 (29.6)	27.2	24.8	18.5	36.3	7.9	10.2	1.9	1.8	-0.8	6.3	15.8	76.3
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	273,736 (11.4)	42.1	18.9	16.1	4.0	29.5	32.3	5.4	5.5	-0.6	2.7	6.1	4.5
	SAB	SAIGON BEER ALCO	192,500	123,447 (5,365)	43,003 (1.8)	36.9	22.3	20.0	7.3	19.4	19.7	4.1	3.6	0.9	1.5	-0.3	-3.8
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	176,831 (7.4)	16.5	48.8	27.6	-51.9	10.7	13.1	5.7	5.0	-0.8	2.5	-7.0	-11.8
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	20,886 (0.9)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	0.5	1.5	-6.3	-0.2
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	90,533 (3.8)	11.0	57.9	26.6	-88.5	6.4	13.2	3.5	2.9	-0.7	3.6	-0.9	-7.8
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	79,543 (3.3)	10.8	12.0	16.7	-57.0	30.4	12.6	2.2	2.0	-0.2	13.1	10.4	40.7
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	259,573 (10.8)	38.4	18.4	15.0	65.7	2.4	3.8	1.1	1.1	-1.3	7.2	5.3	78.3
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	490,298 (20.5)	37.7	-	-	-14.4	-	-	-	-	-1.6	7.0	5.1	98.4
	CTD	COTECCONS CONSTR	73,200	5,438 (236)	65,191 (2.7)	3.6	30.4	23.4	-52.4	-0.2	2.1	0.6	0.6	-0.9	6.2	3.8	101.8
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	44,388 (1.9)	0.0	10.2	9.3	-4.5	14.9	14.8	1.5	1.3	-0.8	1.3	-2.0	2.3

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	90,100	172,447 (7,494)	55,641 (2.3)	46.1	16.4	15.3	-17.5	18.5	16.6	3.1	2.9	1.4	3.0	2.0	1.4
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	21,623 (0.9)	31.4	12.6	11.3	-10.5	13.7	16.2	1.8	1.8	-0.7	4.4	-2.0	-0.3
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	3,757 (0.2)	34.1	-	-	-5.1	-	-	-	-	-1.0	1.4	0.0	17.4
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	786,821 (32.9)	18.0	22.6	12.8	21.9	7.4	12.5	1.6	1.4	-1.2	6.1	4.0	59.2
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	141,443 (5.9)	36.5	11.2	8.4	-0.5	9.3	13.3	1.2	1.1	0.0	5.3	-2.9	-11.9
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	137,001 (5.7)	46.5	12.9	8.4	-4.5	11.6	17.6	1.6	1.4	-1.4	3.4	-4.1	19.4
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	259,667 (10.9)	38.9	-	18.7	67.9	3.0	7.1	1.2	1.1	0.9	12.6	13.2	91.7
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	108,338 (4.5)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	-0.5	1.8	-7.5	61.8
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	49,651 (2.1)	4.6	19.4	14.2	-51.0	12.0	12.5	1.9	1.8	0.1	3.4	-2.8	24.1
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	108,466 (4.5)	39.9	38.2	22.9	-11.9	4.9	8.0	1.0	1.0	1.7	5.6	2.3	48.5
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	72,954 (3.1)	35.9	8.0	7.5	2.2	15.5	14.7	1.1	1.0	-0.8	5.8	-1.5	7.0
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	386,030 (16.1)	0.0	64.9	17.5	14.4	5.2	16.7	3.4	3.0	0.0	4.0	2.2	28.2
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	54,036 (2.3)	0.0	15.6	13.2	2.4	20.1	21.0	3.0	2.6	3.8	4.7	2.4	-6.3
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	40,300	1,261 (055)	1,387 (0.1)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	-1.1	0.8	-4.0	48.1
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	96,026 (4.0)	30.3	96.2	22.1	-75.2	4.3	19.2	5.1	4.1	-0.7	4.0	4.0	40.3
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	22,791 (1.0)	34.6	14.0	17.3	41.2	14.7	11.6	2.1	2.0	0.4	4.3	-2.6	30.7
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	5,137 (0.2)	45.4	14.3	13.4	10.7	25.4	23.8	3.3	2.9	1.2	7.2	3.9	45.5
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	199,851 (8.3)	0.0	20.9	17.0	15.5	28.1	29.3	7.0	5.9	-1.1	4.6	15.9	46.4

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyenn1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuann1@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Khoảng phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhdt@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congh@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tiens@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

